TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN TRÙNG KHÁNH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TỈNH CAO BẰNG

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-ST
Ngày 01/4/2025
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nông Văn Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phương Ngọc Báu và bà Lục Thị Tuyên.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Hương Ly - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia phiên tòa*:** Bà Nông Thị Huyền Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 77/2024/TLST-HNGĐ ngày 07/10/2024 về việc: *"Ly hôn",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/3/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2025/QĐST - HNGĐ ngày 24/3/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Phan Thị H, sinh năm 1994.

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: xóm N, xã N, huyện T, tỉnh Cao Bằng. (Vắng mặt có lý do)

- Bị đơn: anh Nông Văn D, sinh năm 1992;

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: xóm Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng. (Vắng mặt lần 02, không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 23/9/2024 và các lời khai tiếp theo tại Tòa, nguyên đơn Phan Thị H trình bày: Sau thời gian tự nguyện tìm hiểu thì chị và anh Nông Văn D tổ chức kết hôn theo phong tục địa phương và tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng ngày 05/12/2017, việc đăng ký do hai bên tự nguyện thực hiện. Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc tại xóm Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Tuy nhiên, đến năm 2020 khi chị H đi làm công nhân được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do anh D nghiện ma túy, không tập trung làm việc, không chăm

lo cho gia đình dẫn đến bất đồng quan điểm sống. Vì vậy từ năm 2021, hai vợ chồng đã ly thân đến nay. Trong thời gian ly thân hai bên cũng không hỏi thăm, không có ý định hàn gắn lại vợ chồng. Giữa hai vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung, không có nợ chung. Nhận thấy giữa hai người đã không còn tình cảm với nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn anh Nông Văn D. Các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Nông Văn D, đã được tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng đều vắng mặt không có lý do. Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/02/2025, anh D xác nhận có nhận được Thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập của Tòa án nhân dân huyện Trùng khánh nhưng do bận việc gia đình nên không có mặt tại các buổi làm việc tại trụ sở Tòa án. Về thời gian kết hôn và quá trình chung sống như chị H trình bày trong đơn khởi kiện là đúng, anh và chị H không có con chung, không có tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên trong thời kỳ hôn nhân anh và chị H không có mâu thuẫn gì, nay chị H yêu cầu ly hôn anh không nhất trí, muốn được hàn gắn để cùng nhau xây dựng gia đình.

Tại biên bản xác minh ngày 26/02/2025, tại Trụ sở Công an xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng, xác định: Hiện nay, anh D có mặt tại địa phương nhưng thường xuyên đi làm ít khi ở nhà. Hiện nay, anh Nông Văn D là trường hợp nghiện do Công an và UBND xã K quản lý.

Tại phiên tòa:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thông qua tóm tắt nội dung vụ án, lời khai và các yêu cầu cần giải quyết của nguyên đơn; Biên bản xác minh tại Công an xã K và đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo và chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn vắng mặt ở các phiên hòa giải là vi phạm Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 227, 228, 271 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị Phan Thị H được ly hôn với anh Nông Văn D. Về con chung: không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét. Về án phí: Buộc chị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:* Anh D có nơi cư trú tại xóm X, xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Nay chị H khởi kiện xin ly hôn với anh D. Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ tranh chấp, chị Phan Thị H yêu cầu ly hôn anh Nông Văn D, chị H và anh D không có con chung, không có tài sản chung, không có nợ chung. Vì vậy quan hệ tranh chấp cần giải quyết là quan hệ ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tung dân sự.

[2]. *Về tố tụng:* Bị đơn Nông Văn D đã được Tòa án tống đạt hợp lệ giấy triệu tập, Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã K. Trong quá trình giải quyết vụ án anh D không đến làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án. Tuy nhiên Tòa án đã lấy ý kiến của anh D thể hiện ý kiến của cá nhân mình. Đối với chị H đã có lời khai và đơn xin xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3]. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Phan Thị H và anh Nông Văn D đăng ký kết hôn ngày 05 tháng 12 năm 2017 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Tại thời điểm đăng ký cả anh D, chị H đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện và đủ tuổi kết hôn, cũng như không thuộc một trong các trường hợp cấm theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình 2014. Việc đăng ký được thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định tại các Điều 8 và 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Như vậy, việc kết hôn giữa chị H và anh D là hợp pháp và quan hệ vợ chồng được công nhận kể từ ngày đi đăng ký kết hôn.

Sau kết hôn, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc yêu thương chăm sóc nhau, tuy nhiên, đến năm 2020 khi chị H đi làm công nhân được một thời gian thì hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh D nghiện ma túy, không tập trung làm việc, không chăm lo cho gia đình dẫn đến bất đồng quan điểm sống. Đặc biệt, đến năm 2021, thì hai vợ chồng ly thân đến nay. Trong thời gian ly thân anh D cũng không có hành động cụ thể để hàn gắn tình cảm vợ chồng ngày càng đi xuống như hiện nay. Qua xác minh tại Công an xã thì anh D là đối tượng nghiện nằm trong danh sách quản lý của chính quyền địa phương. Đây chính là nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn giữa hai vợ chồng, anh D đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của một người chồng, làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng.

Từ những phân tích, nhận định trên đây, xét thấy cuộc sống vợ chồng chị H và anh D không thể hàn gắn lại được, gia đình không còn hạnh phúc, tình trạng hôn nhân của anh chị đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị H và ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ nên cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử cho chị H được ly hôn với anh D là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

[4]. *Về con chung:* Giữa chị Phan Thị H và anh Nông Văn D không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. *Về tài sản chung, nợ chung:* Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. *Về án phí:* Chị H phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Xác nhận chị đã nộp đủ.

[7]. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự đều có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1, khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 53, Khoản 1 Điều 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, cho chị Phan Thị H được ly hôn với anh Nông Văn D.

2. Về con chung: Chị Phan Thị H và anh Nông Văn D không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Phan Thị H phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Xác nhận chị H đã nộp 300.000đ theo biên lai số 0002727 ngày 07/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trùng Khánh.

5. Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Bản án được niêm yết hoặc được tống đạt Bản án hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TA tỉnh;
- VKS huyện;
- Chi cục THA dân sự;
- UBND xã Khâm Thành;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nông Văn Tùng